

Số: 865 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
- KCN Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Tại hiện trường.

[Chữ ký]

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2024 và thay thế Quyết định số 341/QĐ-TĐC ngày 24 tháng 02 năm 2021.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 865 /QĐ-TĐC ngày 19 tháng 5 năm 2022
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Quả cân	đến 20 kg	F ₁	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
		đến 20 kg	F ₂		
		đến 50 kg	M ₁		
		đến 50 kg	M ₂		
2.	Cân phân tích	đến 2 kg	1		
3.	Cân kỹ thuật	đến 50 kg	2		
4.	Cân bàn	đến 15 t	3		
5.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
6.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
7.	Cân treo dọc thép lá dề	đến 200 kg	4		
8.	Cân ô tô	đến 150 t	3		
9.	Cân tàu hỏa tĩnh	đến 150 t	3		
10.	Cân tàu hỏa động	đến 150 t	đến 0,2		
11.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A; đến 0,2		
12.	Áp kế lò xo	(-1 ÷ 1 000) bar	đến 1 %		
13.	Áp kế điện tử	(-1 ÷ 1 000) bar	đến 0,1 %		
14.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg ^(*)		
15.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	± 3 mmHg ^(*)		
16.	Taximet	Quãng đường: không giới hạn	± 2 % ^(*)		
		Thời gian chờ: không giới hạn	± 0,2 % ^(*)		
17.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5		
18.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A; B; C	Điều chỉnh	
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1; 2		
19.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN400	Q ₃ đến 3 000 m ³ /h (đối với đồng hồ điện tử, siêu âm)	1; 2	Điều chỉnh	
		Q ₃ đến 2 000 m ³ /h (đối với đồng hồ khác)			

✍

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
20.	Phương tiện đo dung tích thông dụng	đến 200 L	đến 0,5	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
21.	Bể đo dòng cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	0,5		
22.	Bể đo dòng cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		
23.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	(0,001 ÷ 0,01) pH		
24.	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 500) mS/cm	± 5 %(*)		
25.	Phương tiện đo độ đục của nước	(0 ÷ 4 000) NTU	± 5 %(*)		
26.	Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan	(0 ÷ 20) mg/L hoặc (0 ÷ 200) % oxy bão hòa	± 6 %(*)		
27.	Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí	SO ₂ : (0 ÷ 0,5) %V CO ₂ : (0 ÷ 16) %V CO: (0 ÷ 7) %V NO _x : (0 ÷ 0,5) %V	± 5 %(*) (giá trị đọc)		
28.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	(0 ÷ 200 000) mg/L	± 5 %(*)		
29.	Biến áp đo lường	U _{sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{thứ cấp} : (100; 100/√3; 110; 110/√3) V	đến 0,1		
30.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : (0,1 ÷ 5 000) A I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A	đến 0,1		
31.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha I: (0 ÷ 120) A/pha	đến 0,5		
32.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha I: (0 ÷ 120) A/pha	đến 0,2 (hoặc 0,2S)		
33.	Phương tiện đo điện trở cách điện	(10 ⁴ ÷ 10 ¹²) Ω	đến 1		
34.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	(0,1 ÷ 2 000) Ω	đến 1		
35.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 420) °C	± 0,3 °C(*)	Ban đầu, định kỳ	
36.	Nhiệt kế y học thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C; - 0,15 °C(*)	Ban đầu	

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
37.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	đến $\pm 0,15 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ	
38.	Tỷ trọng kế	$(600 \div 2\,000) \text{ kg/m}^3$	$0,1 \text{ kg/m}^3^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
39.	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	$(6 \div 30) \%$	1; 2		
40.	Cân băng tải	đến 15 000 t/h	0,5; 1; 2		
41.	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	đến 30 m	$\pm 4 \text{ mm}^{(*)}$		Bổ sung

(*): Sai số lớn nhất cho phép

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂	
		1 mg ÷ 50 kg	M ₁	
2.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	$(-1 \div 1\,000) \text{ bar}$	đến $\pm 0,1 \%^{(*)}$	
3.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	$(-1 \div 10) \text{ bar}$	đến $\pm 0,1 \%^{(*)}$	
		$(10 \div 1\,000) \text{ bar}$	đến $\pm 0,05 \%^{(*)}$	
4.	Chuẩn kiểm định Taximet kiểu cố định và di động	Quãng đường: không giới hạn Thời gian chờ: không giới hạn	$\pm 0,5 \%^{(*)}$	
5.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
6.	Bình chuẩn thủy tinh	0,25 L; 0,5 L; 1 L	Cấp A	
7.	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	U: $(0 \div 500) \text{ V/pha}$; I: $(0 \div 160) \text{ A/pha}$;	đến $\pm 0,02 \%^{(*)}$	
8.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: $(0 \div 500) \text{ V/pha}$; I: $(0 \div 160) \text{ A/pha}$;	đến $\pm 0,02 \%^{(*)}$	
9.	Biến áp đo lường chuẩn	U _{sơ cấp} : đến 35 kV; U _{thứ cấp} : $(100; 100/\sqrt{3}; 110; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$	$\pm (0,05 \div 0,2) \%^{(*)}$	
10.	Biến dòng đo lường chuẩn	I _{sơ cấp} : $0,1 \div 5\,000 \text{ A}$ I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A	$\pm (0,05 \div 0,2) \%^{(*)}$	
11.	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^7) \Omega$	$\pm (0,01 \div 5) \%^{(*)}$	

8

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
12.	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,06 ^\circ\text{C}^{(*)}$	
13.	Tỷ trọng kế chuẩn	$(600 \div 2\,000) \text{ kg/m}^3$	đến $0,2 \text{ kg/m}^3$	
14.	Đồng hồ đo nước chuẩn, đến DN300 (điện tử và siêu âm)	$Q_{\max}$ đến $1\,300 \text{ m}^3/\text{h}$	0,2	
15.	Đồng hồ đo nước chuẩn, đến DN300 (không phải kiểu điện tử và siêu âm)	$Q_{\max}$ đến $720 \text{ m}^3/\text{h}$	0,2	
16.	Xích chuẩn	đến 50 kg/m	M_2	

(*): Sai số lớn nhất cho phép

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q_n đến $600 \text{ m}^3/\text{h}$	A; B; C	Điều chỉnh
		Q_3 đến $1\,600 \text{ m}^3/\text{h}$	1; 2	
2.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN300	Q_3 đến $800 \text{ m}^3/\text{h}$ hoặc $Q_{\max}$ đến $600 \text{ m}^3/\text{h}$	A; B; C hoặc 1; 2	
3.	Biến áp đo lường	$U_{\text{sơ cấp}}$: đến $220/\sqrt{3} \text{ kV}$; $U_{\text{thứ cấp}}$: $(100; 100/\sqrt{3}; 110; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$	đến 0,1	
4.	Biến dòng đo lường	$I_{\text{sơ cấp}}$: $(0,1 \div 5\,000) \text{ A}$ $I_{\text{thứ cấp}}$: $1 \text{ A}; 5 \text{ A}$	đến 0,1	
5.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U : $(0 \div 300) \text{ V/pha}$ I : $(0 \div 120) \text{ A/pha}$	đến 0,5	
6.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U : $(0 \div 300) \text{ V/pha}$ I : $(0 \div 120) \text{ A/pha}$	đến 0,2 hoặc 0,2S	
7.	Taximet	Quãng đường: không giới hạn	$\pm 0,2 \%^{(*)}$	
		Thời gian chờ: không giới hạn	$\pm 0,1 \%^{(*)}$	
8.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A; đến 0,2	
9.	Cân tàu hỏa tĩnh	đến 150 t	3	
10.	Cân tàu hỏa động	đến 150 t	đến 0,2	

8

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
11.	Cân bàn	đến 15 t	3	
12.	Cân đĩa	60 kg	3	
13.	Cân ô tô	150 t	3	
14.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	
15.	Cân băng tải	đến 15 000 t/h	0,5; 1; 2	

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

8

